

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KỸ THUẬT SỐ CỦA NGƯỜI DÂN Ở AN GIANG

Cao Văn Hôn và Phạm Xuân Quỳnh*

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học An Giang,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Phạm Xuân Quỳnh, Email: pxquynh@agu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 21/5/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 01/7/2024; Ngày duyệt đăng: 09/9/2024

Tóm tắt

Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy Probit để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang. Kết quả ước lượng cho thấy có bốn yếu tố có mối quan hệ cùng chiều với việc thanh toán bằng phương thức kỹ thuật số của người dân gồm: trình độ học vấn, thu nhập, nơi cư trú và nguồn thu nhập. Trong khi đó, yếu tố tuổi có mối quan hệ ngược chiều với việc chọn phương thức thanh toán qua kỹ thuật số của người dân. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp giúp tăng cường tiếp cận phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang.

Từ khóa: An Giang, phương thức thanh toán, thanh toán kỹ thuật số

FACTORS AFFECTING DIGITAL PAYMENTS OF PEOPLE IN AN GIANG

Cao Van Hon and Pham Xuan Quynh*

Faculty of Economics and Business Administration, An Giang University,
Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam

*Corresponding author: Pham Xuan Quynh, Email: pxquynh@agu.edu.vn

Article history

Received: 21/5/2024; Received in revised form: 01/7/2024; Accepted: 09/9/2024

Abstract

The article employs the Probit regression method to analyze the factors influencing individuals' selection of digital payment methods in An Giang. The findings indicate that several factors are in a positive association with people's inclination towards digital payments, namely education level, income, place of residence, and source of income. Conversely, age variable displays a negative relationship with individual preference for digital payment methods. Building upon these outcomes, the authors put forward a set of recommendations aimed at increasing the access to digital payment methods of people in An Giang.

Keywords: An Giang, digital payment, payment method.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.1.2025.1477>

Trích dẫn: Cao, V. H., & Phạm, X. Q. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(1), 64-72. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.1.2025.1477>.

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

1. Giới thiệu

Tiền mặt được xem là phương tiện trao đổi phổ biến trong môi trường thương mại hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên trong xã hội hiện đại và phát triển không ngừng, việc sử dụng tiền mặt đã nảy sinh nhiều khuyết điểm như độ an toàn không cao khi giao dịch với lượng giá trị lớn. Người giữ tiền mặt gặp rủi ro mất trộm và bảo quản khó khăn. Ngoài ra, khi giao dịch bằng tiền mặt, người giao dịch có thể bị thiệt hại và gặp nhiều rắc rối về mặt pháp lý nếu nhầm lẫn và không phân biệt được tiền giả (nếu có). Chính vì vậy, sự phát triển kỹ thuật công nghệ đã tạo ra phương thức thanh toán kỹ thuật số đã khắc phục những khuyết điểm nêu trên. Với nhiều lợi ích mang lại cho xã hội (hạn chế tiền giả), nhà nước (dễ thu thuế) và các bên tham gia (tiện lợi trong cất giữ), nên thanh toán kỹ thuật số dần bổ sung và thay thế các phương thức thanh toán bằng tiền mặt trước đây (Scholnick & cs., 2008). Hơn nữa, với bối cảnh hệ thống thanh toán của Việt Nam, sự ra đời của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt (bao gồm: mở và sử dụng tài khoản thanh toán; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán) chắc chắn sẽ tạo thêm nhiều cơ sở và động lực để phương thức thanh toán kỹ thuật số phát triển.

Sự chuyển đổi từ thanh toán bằng tiền mặt sang thanh toán kỹ thuật số đem lại lợi ích cho cả đơn vị chấp nhận thanh toán và người thanh toán (Schmiedel & cs., 2013; Zandi & cs., 2016). Trong đó, đơn vị chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt bán được hàng hóa nhiều hơn, hạn chế tình trạng tồn kho và thu hút được nhiều khách hàng. Ở phía ngược lại, người tiêu dùng có được nhiều sự lựa chọn trong thanh toán và giảm thiểu rủi ro (Zandi & cs., 2013). Hệ quả của việc thay đổi phương thức thanh toán là tăng chi tiêu mua hàng hóa của khách hàng và cải thiện doanh số cho đơn vị chấp nhận thanh toán, quản lý dòng tiền chặt chẽ thông qua tài khoản chủ cửa hàng. Bên cạnh đó, việc thanh toán kỹ thuật số giảm được chi phí in ấn tiền, chi phí vận chuyển, kiểm đếm và chi phí bảo quản tiền mặt. Ngoài ra, việc thanh toán kỹ thuật số góp phần tăng cường hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng và giúp cho cơ quan thuế dễ dàng thực hiện tốt nhiệm vụ của mình theo xu hướng chuyển đổi số cải cách thủ tục hành chính. Ngoài ra, việc thanh

toán kỹ thuật số cũng góp phần đa dạng hoá các dịch vụ của ngân hàng.

Dù phương thức thanh toán kỹ thuật số có nhiều thuận lợi, nhưng thực tế cho thấy thói quen sử dụng tiền mặt vẫn là hình thức thanh toán phổ biến khi chi tiêu của người dân. Do đó, nghiên cứu về sự lựa chọn giữa thanh toán kỹ thuật số hoặc thanh toán bằng tiền mặt của người dân cần được nghiên cứu, đặc biệt là các tính thành nơi mà người dân chưa có nhiều điều kiện để nhận thức và sử dụng phương thức thanh toán kỹ thuật số. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố có ảnh hưởng đến việc chọn phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang nhằm góp phần cung cấp thêm minh chứng thực nghiệm và cơ sở để các bên liên quan có giải pháp giúp tăng cường tiếp cận phương thức thanh toán kỹ thuật cho người dân ở An Giang.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Thanh toán kỹ thuật số còn được gọi là thanh toán điện tử, là việc chuyển giá trị từ tài khoản thanh toán này sang tài khoản thanh toán khác bằng thiết bị hoặc kênh kỹ thuật số (Paul & Friday, 2012). Định nghĩa này có thể bao gồm các khoản thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng, tiền di động, mã QR và các công cụ thanh toán như thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, ví điện tử phổ biến như MoMo, ZaloPay, ShopeePay, Viettel Pay, Moca Payment,... Trong khuôn khổ của bài viết này, các phương thức thanh toán vừa nêu xem như là một phương thức thanh toán kỹ thuật số vì nó không có sự hiện diện của tiền mặt. Để quyết định chọn phương thức thanh toán của người dân, yếu tố đầu tiên là giá trị giao dịch (*giatrigd*). Giá trị hàng hoá dịch vụ phải mua có giá trị lớn thì khách hàng ưu tiên thanh toán kỹ thuật số thay vì thanh toán bằng tiền mặt. Nguyên nhân là khi giá trị thanh toán lớn, khách hàng ngại đem theo nhiều tiền mặt vì rủi ro. Vì vậy, thanh toán kỹ thuật số sẽ là lựa chọn tối ưu, bởi phương pháp này được khuyến khích và ít rủi ro (Hayashii & Klee, 2003).

Một yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến chọn thanh toán kỹ thuật số của người dân là nguồn thu nhập (*nguồnthunhap*) của người dân (Sahabat & cs., 2017; Patel, 2022). Nếu người có nguồn thu không thông qua tài khoản ngân hàng sẽ dễ thanh toán bằng tiền mặt. Ngược lại, người có nguồn thu nhập thông qua tài khoản ngân hàng thì người đó sẽ chọn thanh

toán kỹ thuật số. Khi thu nhập thông qua tài khoản ngân hàng, khách hàng thuận lợi trong việc chuyển tiền hay trả tiền qua tài khoản bởi họ chỉ cần thao tác trên phương tiện kỹ thuật là đã hoàn tất giao dịch không phải mất thời gian và công sức rút tiền mặt rồi mới giao dịch. Trái lại, khi thu nhập không qua tài khoản ngân hàng, khách hàng khó chấp nhận thanh toán kỹ thuật số vì bất tiện. Do đó, chọn phương thức thanh toán của người dân sẽ lệ thuộc vào nguồn thu nhập của họ.

Bên cạnh đó, mức thu nhập cũng là yếu tố quan trọng trong việc chọn phương pháp trả tiền của người dân (*thunhap_i*). Khi người dân có thu nhập cao đồng nghĩa với việc họ có tài khoản ngân hàng và gửi tiền vào đó nhằm phòng rủi ro và có lãi. Vì vậy, người mua hàng hóa có thu nhập cao thường chuyển khoản hay thanh toán điện tử để tiện lợi hơn (Stavins, 2016). Ngược lại, người mua có thu nhập thấp thường thanh toán bằng tiền mặt khi mua hàng hóa để thuận tiện (Patel, 2022).

Giới tính (*gioitinh_i*) của người dân cũng là một yếu tố quan trọng trong việc chọn phương thức thanh toán khi mua hàng hóa. Trong đó, nam giới là người có xu hướng muốn thể hiện bản thân so với nữ giới nên nam giới sẽ dễ chọn thanh toán kỹ thuật số hơn nữ giới (Ho & Awan, 2019; Bagnall & cs., 2016). Ngoài ra, người lớn tuổi thường theo thói quen và ít hiểu biết về công nghệ so với người trẻ tuổi nên người lớn tuổi thường ít chọn thanh toán kỹ thuật số khi mua hàng hóa (Semerikova, 2020; Swiecka và cộng sự, 2021). Vì vậy, biến tuổi (*tuoi_i*) của khách hàng sẽ kỳ vọng mang dấu âm. Ngoài ra, yếu tố học vấn (*hocvan_i*) của người dân cũng quan trọng trong việc chọn phương pháp thanh toán khi thực hiện thanh toán cho việc mua hàng hóa và dịch vụ. Khi có học vấn

cao, người mua có nhiều kiến thức để vận dụng sao cho có lợi trong việc thanh toán (Kalckreuth & cs., 2014; Trutsch, 2016). Do đó người có học vấn cao sẽ dễ chấp nhận thanh toán kỹ thuật số hơn người có học vấn thấp. Ngoài ra, người dân đã lập gia đình hay còn độc thân cũng là vấn đề quan trọng (*honnhan_i*), vì còn độc thân thì họ thường muốn khám phá nên dễ chấp nhận thanh toán kỹ thuật số. Ngược lại, khi đã lập gia đình người dân thường sợ rủi ro nên chọn phương pháp đã từng thực hiện cho chắc (Sahabat & cs., 2017).

Nơi cư trú *noicutru_i* của người dân sẽ quyết định họ có sử dụng thanh toán kỹ thuật số hay không. Nếu người dân ở đô thị, thành phố thì đa phần sẽ chọn thanh toán kỹ thuật số vì có nhiều cơ hội tiếp xúc với công nghệ nên họ an tâm khi thanh toán (Świecka & cs., 2021).

Trên cơ sở vừa phân tích tác giả đề xuất mô hình thực nghiệm ước lượng ảnh hưởng của các yếu tố đến việc chọn phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang như sau:

$$TTKTS_i = \beta_0 + \beta_1 giatrigd_i + \beta_2 nguonthunhap_i + \beta_3 thunhap_i + \beta_4 gioitinh_i + \beta_5 tuoi_i + \beta_6 hocvan_i + \beta_7 honnhan_i + \beta_8 noicutru_i + \epsilon_i \quad (1)$$

Trong đó: TTKTS là biến phụ thuộc đo lường khả năng thanh toán kỹ thuật số của người dân ở An Giang. Biến TTKTS nhận giá trị 1 nếu khách hàng có sử dụng phương thức thanh toán kỹ thuật số (bằng thẻ, chuyển khoản, ví điện tử và mã QR), ngược lại, biến nhận giá trị 0. Các biến độc lập bao gồm: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp khách hàng, thu nhập khách hàng, tình trạng hôn nhân của người dân. Chi tiết đo lường các biến độc lập được trình bày theo Bảng 1.

Bảng 1. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn
<i>giatrigd</i>	Số tiền bình quân mỗi lần chi tiêu cho tiêu dùng, được tính bằng triệu đồng/lần	+	Hayashii & Klee, 2003
<i>nguonthunhap</i>	Biến này nhận giá trị 1 nếu nguồn thu nhập nhận qua tài khoản ngân hàng, ngược lại là 0	+	Sahabat & cs., 2017; Patel, 2022
<i>thunhap</i>	Biến này được tính bằng triệu đồng/năm	+	Stavins, 2016; Patel, 2022
<i>gioitinh</i>	Biến này nhận giá trị 1 cho giới tính nam, ngược lại là 0	+	Ho & Awan, 2019; Bagnall & cs., 2016
<i>tuoi</i>	Biến này được đo lường bằng năm	+	Semerikova, 2020; Swiecka & cs, 2021

Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng dấu	Nguồn
<i>hocvan</i>	Biến này được tính bằng số năm đi học (sau lớp 12 sẽ là các giá trị 13, 14, 15 tương ứng bậc cao đẳng, đại học và sau đại học)	+	Kalckreuth & cs., 2014; Trutsch, 2016
<i>honnhan</i>	Biến này nhận giá trị 1 cho người đã lập gia đình, 0 đối với người độc thân	-	Sahabat & cs., 2017
<i>noicutru</i>	Biến này nhận giá trị 1 nếu nơi cư trú thuộc trung tâm thành thị, và ngược lại là 0	+	Swiecka & cs., 2021

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu chính của nghiên cứu này được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi đối với người dân có hoặc chưa sử dụng thanh toán kỹ thuật số trên địa bàn tỉnh. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), phương pháp xác định cỡ mẫu khi không biết quy mô tổng thể như sau:

$$n = \frac{Z^2 p(1 - p)}{e^2}$$

Trong đó, n là số lượng mẫu cần khảo sát, Z là giá trị bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy lựa chọn. Thông thường, chọn độ tin cậy là 95%, giá trị $Z = 1,96$. Để đảm bảo n ước lượng có độ lớn an toàn nhất, chọn $p = 0,5$, e là sai số cho phép, có thể lựa chọn $e = \pm 0,01$ (1%), $\pm 0,05$ (5%), $\pm 0,1$ (10%).

Với độ tin cậy là 95% tương ứng với mức sai số cho phép là 5% thì cỡ mẫu phù hợp với nghiên cứu này là 384. Vì vậy, nhóm tác giả phỏng vấn 400 người dân trên địa bàn tỉnh An Giang theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất - phương pháp thuận tiện (nhà nghiên cứu có thể chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được, lấy đủ số quan sát theo kích thước mẫu mà nghiên cứu cần (Nguyễn, 2011).

Tỉnh An Giang được chia thành 11 đơn vị hành chính cấp quận, huyện; bao gồm 2 thành phố, 2 thị xã và 7 huyện. Trong đó, Thành phố Long Xuyên, Thành phố Châu Đốc, huyện Châu Phú và huyện Chợ Mới được đánh giá là có sự phát triển mạnh mẽ hơn về kinh tế cũng như các dịch vụ tài chính so với các huyện thị còn lại. Nếu so theo số lượng dân cư thì Chợ Mới > Long Xuyên > Châu Phú > Châu Đốc. Do đó, nhóm tác giả dự kiến tỷ lệ phân bổ mẫu như sau: Thành phố Long Xuyên 40%, Thành phố Châu Đốc 25%, huyện Chợ Mới 17,5% và huyện Châu Phú 17,5%. Để đảm bảo sự đa dạng và đại diện cho tổng thể, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện để tiếp cận đối tượng khảo sát. Thời gian khảo sát từ tháng 1-3/2024. Tuy nhiên, do điều kiện không thuận lợi, người trả lời

không quan tâm, trả lời thiếu hoặc không muốn trả lời nên nghiên cứu chỉ sử dụng được 317 phiếu trả lời của người dân (Cụ thể ở Thành phố Long Xuyên với 120 người trả lời, chiếm 37,85%, Thành phố Châu Đốc có được 80 người trả lời, chiếm 25,24%, Huyện Chợ mới có 60 người trả lời, chiếm 18,93% và Huyện Châu Phú có 57 người trả lời, chiếm 17,98%).

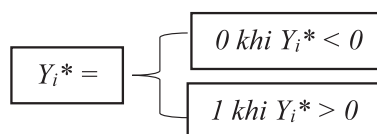
3.2. Phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả như bảng phân phối tần số nhằm mô tả mẫu theo phương thức thanh toán sử dụng và các đặc điểm như giới tính, tình trạng hôn nhân, nguồn thu nhập, nơi cư trú. Các hệ số giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất cũng được tính toán để mô tả đặc điểm về tuổi, học vấn, thu nhập, mức chi tiêu hàng tháng của người dân được khảo sát.

Tiếp theo, phương pháp hồi quy Probit được vận dụng để ước lượng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phương thức thanh toán kỹ thuật số của người dân. Theo Gujarati (2011), hồi quy Probit được sử dụng khi biến phụ thuộc có hai trạng thái. Trong nghiên cứu này, do biến phụ thuộc (phương thức thanh toán kỹ thuật số) có hai giá trị nên phương pháp hồi quy Probit được đề xuất. Cụ thể, nhóm tác giả gom những hoạt động của thanh toán giống nhau thành một trạng thái. Khách hàng sử dụng các phương thức thanh toán phi tiền mặt như: thẻ ghi nợ (thẻ ATM), thẻ tín dụng, chuyển khoản qua app, ví điện tử khi mua hàng hóa được gom chung thành một trạng thái là có sử dụng phương thức thanh toán kỹ thuật số ($Y = 1$). Trạng thái còn lại là trường hợp người dân thanh toán bằng tiền mặt khi mua hàng hóa ($Y = 0$).

Mô hình Probit có dạng: $Y_i^* = \beta_0 + \beta_j X_{ij} + U_i$

Trong đó: Y_i^* chưa biết, thường gọi là biến giả, với hai khả năng xảy ra:



4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Kết quả tính toán từ 317 người dân sinh sống ở bốn huyện, thị, thành ở An Giang cho thấy, có 190 người sử dụng phương pháp thanh toán bằng tiền mặt (chiếm 59,94%), 127 người sử dụng phương thức kỹ thuật số (chiếm 40,06). Trong đó, có 39 khách hàng sử dụng mã QR, 31 khách hàng sử dụng phương thức chuyển khoản, 43 người sử dụng thẻ ghi nợ và 14 người sử dụng phương thức thanh toán qua thẻ tín dụng. Như vậy, số người sử dụng thẻ ghi nợ cao nhất (43 khách hàng), cho thấy phương tiện này tiện lợi và có ích đối với người dân khi thanh toán hóa đơn mua hàng. Ngược lại số người sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán ít nhất (với 14 người). Đặc biệt khách hàng sử dụng phương thức thanh toán qua mã QR cũng tương đối cao 30,71%, chứng tỏ phương pháp này cũng được nhiều người quan tâm. Với 190 người dân sử dụng phương thức thanh toán bằng tiền

mặt, cho thấy tiền mặt vẫn là lựa chọn phổ biến trong dân, mặc dù phương thức thanh toán khác có thuận lợi hơn.

Nguyên nhân tiền mặt vẫn còn sử dụng nhiều trong thanh toán là do thói quen giữ tiền mặt của người dân và vấn đề này thường được nữ giới trong gia đình đảm nhiệm. Nữ giới thường là người chịu trách nhiệm chính trong việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ cho gia đình nên có đến 56,47% số người tham gia mua hàng hoá là nữ giới. Đa phần với lý do mua sắm là để phục vụ nhu cầu của gia đình nên phần lớn người có thực hiện giao dịch là người đã lập gia đình (chiếm 56,78%) và số người còn sống độc thân thì ít hơn, chỉ 137 người (chiếm 43,22%). Ngoài ra, phần lớn khách hàng trong mẫu khảo sát có nguồn thu không qua tài khoản ngân hàng, chiếm 56,15%. Đây là những khách hàng không thể thanh toán hoặc rất hạn chế trong việc thanh toán kỹ thuật số khi mua hàng hoá và dịch vụ.

Bảng 2. Đặc điểm của khách hàng

Đặc điểm	Tiêu chí	Tần số	Tỷ trọng (%)
Phương thức thanh toán	Tiền mặt	190	59,94
	Thanh toán số	127	40,06
	- Sử dụng QR	39	30,71
	- Chuyển khoản	31	24,41
	- Thẻ TD	14	11,02
	- Thẻ ghi nợ	43	33,86
Giới tính	Nữ (người)	179	56,47
	Nam (người)	138	43,52
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	137	43,22
	Lập gia đình	180	56,78
Nguồn thu nhập	Thu nhập nhận qua tài khoản	139	43,85
	Thu nhập không nhận qua tài khoản	178	56,15
Nơi cư trú	Trung tâm huyện, thị, thành	250	78,86
	Ngoại ô trung tâm	67	21,14

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2024

Với nhiều phương thức thanh toán khác nhau và đa dạng nhằm thuận tiện cho nhiều đối tượng khách hàng ở nhiều vùng khác nhau. Tuy nhiên, kết quả từ khảo sát cho thấy người tham gia trong mẫu

khảo sát sinh sống ở trung tâm huyện, thị và thành phố là chủ yếu (chiếm 78,86%), và một ít người dân sống ngoại ô các trung tâm huyện, thị và thành phố, (chiếm 21,14%).

Bảng 3. Đặc điểm của người dân

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tuổi (năm)	29,04	8,47	16,0	55,00
Học vấn (Lớp)	12,06	2,13	1,0	14,00
Thu nhập (Tr./tháng)	7,80	4,42	2,5	30,00
Tiền chi tiêu mua hàng hoá (Tr.đ/tháng)	2,89	1,10	0,5	4,00

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2024

Kết quả trình bày ở Bảng 3 cho thấy, người dân trong mẫu khảo sát có tuổi đời bình quân là 29. Đây là độ tuổi rất trẻ, ở độ tuổi này người ta có nhiều hiểu biết về công nghệ và sự nhanh nhạy với môi trường xã hội nên sẽ chọn phương thức thanh toán mới (thanh toán kỹ thuật số) (Valverde & Del Paso, 2010). Thu nhập của người dân trong mẫu khảo sát bình quân 7,80 triệu đồng/tháng, nhưng số tiền mỗi

tháng mà họ chi tiêu cho hàng hóa thiết yếu tương đối cao (2,890 triệu đồng/tháng). Điều này cho thấy, hàng hoá thiết yếu là nhu cầu không thể thiếu cho mọi người dù họ có thu nhập cao hay thấp.

4.2. Ảnh hưởng của các yếu tố đến lựa chọn phương thức thanh toán kỹ thuật số

Trước khi trình bày kết quả nghiên cứu, tác giả đã kiểm tra đa cộng tuyến của các biến trong mô hình.

Bảng 4. Hệ số tương quan giữa các biến (N=317)

	<i>giatrigd</i>	<i>nguongthunhap</i>	<i>thunhap</i>	<i>gioitinh</i>	<i>tuoi</i>	<i>hocvan</i>	<i>noio</i>	<i>honnhan</i>
<i>giatrigd</i>	1.0000							
<i>nguongthunhap</i>	0,0045	1.000						
<i>thunhap</i>	0.0830	-0.1735	1.000					
<i>gioitinh</i>	-0.1524	-0.0801	0.1643	1.000				
<i>tuoi</i>	-0.0230	-0.3829	0.4039	0.0901	1.000			
<i>hocvan</i>	0.0645	0.4481	0.1279	0.0173	-0.0514	1.000		
<i>noio</i>	-0.0438	0.0968	0.0010	0.0420	-0.2345	0.1335	1.0000	
<i>Honnhan</i>	0.0944	0.0661	0.3304	0.0560	0.0531	0.2073	0.0105	1.000

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2024.

Theo Nguyễn (2011), giá trị hệ số tương quan càng gần 1 nghĩa là hai yếu tố có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo đó, nếu hệ số tương quan có mức giá trị từ 0.8 trở lên cho biết hai yếu tố đó cộng tuyến với nhau. Kết quả từ bảng 3 cho thấy, các yếu tố đưa vào phân tích không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Vì vậy, dữ liệu đưa vào phân tích trong bài là phù hợp.

Kết quả trình bày trong Bảng 5 cho thấy, mô hình (1) có ý nghĩa thống kê cao. Cụ thể, yếu tố nguồn thu thập () có ảnh hưởng tích cực đến việc khách hàng thanh toán kỹ thuật số với hệ số dương ở mức ý nghĩa 10%, nghĩa là người dân có nguồn thu thông qua tài khoản ngân hàng sẽ ưu tiên chọn thanh toán kỹ thuật số so với người có nguồn thu không qua tài

khoản ngân hàng. Điều này cho thấy việc trả lương qua tài khoản ngân hàng hay nguồn thu nhập được chuyển qua ngân hàng sẽ tăng tính tiện lợi cho người dân (Sahabat & cs., 2017). Không những nguồn thu nhập mà mức thu nhập cũng ảnh hưởng đến việc chọn thanh toán kỹ thuật số. Thật vậy, kết quả ở Bảng (4) cũng cho thấy biến thu nhập có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy người dân có thu nhập cao sẽ chọn phương pháp thanh toán kỹ thuật số. Điều này nói lên rằng khách hàng có thu nhập cao sợ rủi ro nên họ cất tiền ở tài khoản ngân hàng, vì vậy họ dễ dàng chọn thanh toán kỹ thuật số. Mối quan hệ tích cực này cũng được phát hiện ở các nghiên cứu trước đó (Arango & cs., 2011; Kalekreuth & cs., 2014; Schuh & Stavins, 2010; Stavins, 2016).

Bảng 5. Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng thanh toán kỹ thuật số của người dân (Biến phụ thuộc: TTKTS có hai giá trị 0 và 1)

Biến	Diễn giải tên biến	Mô hình (1)	
		Hệ số Beta	Giá trị Z
<i>Cons</i>	Hằng số	-1,73*	-1,66
<i>nguongthunhapi</i>	Nguồn thu nhập người dân thứ i	0,56*	1,92
<i>thunhapi</i>	Mức thu nhập của người dân thứ i	0,15***	3,84
<i>giatrigdi</i>	Giá trị giao dịch của người dân thứ i	-0,17	-1,38
<i>gioitinh</i>	Giới tính của người dân thứ i	-0,09	-0,32
<i>tuoi</i>	Tuổi của người dân thứ i	-0,05**	-2,68
<i>hocvani</i>	Học vấn của người dân thứ i	0,19**	2,71
<i>noicutrui</i>	Khách hàng sống ở nội ô, huyện, thị, thành = 1; Ngoại ô = 0.	0,65**	1,97
<i>honnhani</i>	= 1 nếu người dân đã lập gia đình, = 0 người dân sống độc thân	-0,23	-0,78
Tổng số quan sát		317	
Pseudo R ²		0,1569	
Likelihood ratio		-278,49041	
Prob>chi2		0,000	

Ghi chú: *, **, ***: tương ứng với ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2024.

Ngoài ra, kết quả ước lượng còn cho thấy yếu tố nơi cư trú có mối quan hệ tích cực với việc chọn thanh toán kỹ thuật số của người dân. Điều này có nghĩa là người dân sinh sống ở nội ô huyện, thị, thành sẽ chọn thanh toán kỹ thuật số nhiều hơn người sống ở ngoại ô. Như đã phân tích người dân sinh sống ở nội ô hoặc gần các trung tâm mua sắm sẽ có nhiều thông tin và cơ hội để tiếp xúc với công nghệ mới nên việc thanh toán thông qua các phương pháp kỹ thuật số là khá dễ. Ngược lại, sống ở ngoại ô người dân chủ yếu mua hàng hóa ở các chợ truyền thống nên ít có cơ hội tiếp xúc với phương thức thanh toán kỹ thuật số.

Người lớn tuổi ít biết về công nghệ nên thường ngại hoặc không sử dụng những gì có liên quan đến công nghệ đặc biệt là các vấn đề về thanh toán tiền. Điều này được kiểm chứng ở biến tuổi của khách hàng có hệ số âm ở mức nghĩa 1%, nghĩa là khách hàng lớn tuổi sẽ chọn thanh toán bằng tiền mặt khi thanh toán tiền mua hàng hóa. Kết quả này được ủng hộ bởi các nghiên cứu của Arango & cs. (2011); Bagnall & cs., (2016). Các nghiên cứu này cho rằng người lớn tuổi hơn thích sử dụng tiền mặt hơn. Ngược lại với yếu tố tuổi, yếu tố học vấn của khách hàng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5%, cho thấy khách hàng có học

vấn cao sẽ chọn thanh toán kỹ thuật số khi mua hàng hóa. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Schuh và Stavins (2010), Stavins (2001), Bolt và Chakravorti (2008) và Klee (2006).

Các yếu tố khác gồm giới tính, tình trạng hôn nhân không có ý nghĩa thống kê ở mô hình nghiên cứu, nghĩa là giá trị hàng hóa hay số tiền thanh toán khi mua hàng hóa ở các cửa hàng tiện ích không ảnh hưởng đến việc chọn phương thức thanh của khách hàng. Giới tính của khách hàng cũng tương tự, nam giới hay nữ giới đều có quyền lợi và cơ hội như nhau, họ có hiểu biết và quan hệ xã hội như nhau kể cả việc chọn phương thức thanh toán khi mua hàng hóa.

5. Kết luận và khuyến nghị

Sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là mạng lưới Internet rộng khắp làm cho thanh toán kỹ thuật số phát triển nhanh chóng. Đặc biệt, các phương thức thanh toán (bằng thẻ, ví điện tử, chuyển khoản) phát triển theo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong cuộc sống người dân. Theo đó, chọn phương thức thanh toán khi mua hàng hóa tại các cửa hàng tiện ích là một quyết định quan trọng nhằm đem lại lợi ích cho khách hàng và đơn vị chấp nhận. Tuy nhiên, với những đặc điểm khác nhau, người thanh toán sẽ

có những lựa chọn khác nhau về phương thức thanh toán. Kết quả ước lượng từ 317 quan sát được chọn người dân ở An Giang cho thấy, yếu tố học vấn, nơi cư trú và nguồn thu nhập của người dân có mối quan hệ tích cực đến chọn phương thức thanh toán kỹ thuật số. Biến tuổi của người dân có mối quan hệ tiêu cực với việc thanh toán kỹ thuật số. Trong khi đó, các yếu tố như: giới tính và tình trạng hôn nhân của người dân chưa thể kết luận có ảnh hưởng hay không, bởi các yếu tố này có hệ số không có ý nghĩa thống kê.

Trên cơ sở kết quả vừa tìm được, bài viết đề xuất các khuyến nghị như sau:

(i) Nhà nước cần có quy định, chính sách khuyến khích để người dân hiểu những thuận lợi của việc thanh toán thông qua kỹ thuật số. Khuyến khích người dân cất, giữ tiền và thanh toán thông qua tài khoản ngân hàng để đảm bảo an toàn và tiện lợi. Có như vậy người dân mới dễ chấp nhận thanh toán bằng phương thức kỹ thuật số. Khi thành thói quen thì phương thức thanh toán kỹ thuật số sẽ trở nên phổ biến trong dân.

(ii) Các đơn vị chấp nhận thanh toán kỹ thuật số, cũng như các ngân hàng thương mại cần có chính sách quảng cáo để người dân nói chung và người dân sinh sống ở ngoại ô thành, thị hiểu về tiện lợi của việc thanh toán kỹ thuật số, cũng như việc cất, giữ tiền trong tài khoản ngân hàng. Có hiểu biết thì người dân mới mạnh dạn sử dụng thanh toán kỹ thuật số, đặc biệt là người dân ở nông thôn rất ngại rủi ro.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, mã số 24.02.KT.

Tài liệu tham khảo

- Arango, C., Huynh, K., & Sabetti, L. (2011). How Do You Pay (The Role of Incentives at the Point of Sale). Frankfurt: *European Central Bank*. <https://hdl.handle.net/10419/153820>.
- Bagnall, J., Bounie, D., Huynh, K. P., Kosse, A., Schmidt, T., & Schuh, S. (2016). Consumer cash usage: A cross-country comparison with payment diary survey data. *International Journal of Central Banking*, 12(4), 1-61. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2436365>.
- Bolt, W., & Chakravorti, S. (2008). Economics of payment cards: A status report. *Economic Perspectives*, 32(4). <https://ssrn.com/abstract=1297291>.
- Carbo, V. S., & Lopez, D. P. R. (2010). Does The Development Of Non-Cash Payments Affect Bank Lending? *The Manchester School*, 78(5), 412-436. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.2010.02202.x>.
- Connolly, S. & Stavins, J. (2015). Payment Instrument Adoption and Use in the United States, 2009-2013, by Consumers' Demographic Characteristics. *Research Data Reports Paper*, (15-6). <https://ssrn.com/abstract=2709920>.
- Gujarati, D. N., (2011), *Econometrics By Example*.
- Ho, H. C., & Awan, M. A. (2019). The gender effect on consumer attitudes toward payment methods: The case of online Chinese customers. *Journal of Internet Commerce*, 18(2), 141-169. <https://doi.org/10.1080/15332861.2019.1584010>.
- Hasan, I., De, R.T., & Schmiedel, H. (2012). Retail Payments and Economic Growth, *Bank Finland Research*, 1-37.x. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2100651>.
- Hayashi, F. & Klee, E. (2003). Technology adoption and consumer payments: evidence from survey data. *Review of Network Economics*, 2(2). <https://doi.org/10.2202/1446-9022.1025>.
- Kalckreuth, U., Schmidt, T., & Stix, H. (2014). Choosing and using payment instruments: evidence from German microdata. *Empirical Economics*. *Springer* 46(3),1019-1055. <https://doi.org/10.1007/s00181-013-0708-3>.
- Klee, E. (2006). Families' use of payment instruments during a decade of change in the US payment system. *Finance and Economics Discussion Paper*, (2006-01). <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.899115>.
- Nguyễn, Đ. T. (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: NXB Lao động xã hội.
- Oyewole, O. S., Gambo, J., Abba, M., & Onuh, M. E. (2013). Electronic payment system and economic growth: a review of transition to cashless economy in Nigeria. *International Journal of Scientific Engineering and Technology*, 2(9), 913-918.
- Paul, A., & Friday, O. (2012). Nigeria's Cashless Economy: The Imperatives, *International Journal of Managing Business Studies*, 2, 31-36.

- Patel, R. (2022). Impact of Monthly Income of Consumers on Adoption of Digital Payment Systems. *Reimagining Business Education and Industry in 2030*, 160.
- Sahabat, I., Dartanto, T., Passay, H. A., & Widyawati, D. (2017). Electronics Payment Decisions of the Indonesian Urban Households: A Nested Logit Analysis of the Effects of the Payment Characteristics. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 7(5), 498.
- Semerikova, E. (2020). Payment instruments choice of Russian consumers: reasons and pain points. *Journal of Enterprising Communities: People and Places in the Global Economy*, 14(1), 22-41. <https://doi.org/10.1108/JEC-09-2019-0089>.
- Schuh, S., & Stavins, J. (2011). How Consumer Pay: *Adoption and Use of Payments*. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2564179>.
- Snellman, J. S., Vesala, J. M., & Humphrey, D. B. (2001). Substitution of noncash payment instruments for cash in Europe. *Journal of Financial Services Research*, 19(2), 131-145. <https://doi.org/10.1023/A:1011151219545>.
- Stavins, J. (2001). Effect of Consumer Characteristics on the Use of Payment Instruments. *New England Economic Review (Issue Number 3)*, 19-31.
- Stavins, J. (2016). The effect of demographics on payment behavior: *panel data with sample selection*. <https://ssrn.com/abstract=2801488>.
- Świecka, B., Terefenko, P., & Paprotny, D. (2021). Transaction factors' influence on the choice of payment by Polish consumers. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 58, 102264. <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2020.102264>.
- Tee, H. H., & Ong, H. B. (2016). Cashless payment and economic growth. *Financial innovation*, 2(1), 1-9. <https://doi.org/10.1186/s40854-016-0023-z>.
- Trütsch, T. (2016). The impact of mobile payment on payment choice. *Financial markets and portfolio management*, 30, 299-336. <https://doi.org/10.1007/s11408-016-0272-x>.
- Zandi, M., Singh, V., & Irving, J. (2013). The impact of electronic payments on economic growth. *Moody's Analytics: Economic and Consumer Credit Analytics*, 217(2).
- Zandi, M., Koropecykj, S., Singh, V., & Matsiras, P. (2016). The Impact of Electronic Financial Payments on Economic Growth. *SSRN Electronic Journal*.